

Số: 110/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077 Fax: 028.38733003
- Email: quocvuong@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 4/năm 2023**
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2024 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Q4 năm 2023: không phát sinh.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT *m*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 4/2023;
- Văn bản giải trình quý 4/2023.



TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 109/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động LNST Q4.2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023:

1. Tăng 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	229.234.175.987	166.647.748.212	62.586.427.775	38%
Giá vốn hàng bán	174.636.248.668	115.708.382.089	58.927.866.579	51%
Lợi nhuận gộp	54.597.927.319	50.939.366.123	3.658.561.196	7%
Chi phí tài chính	3.928.867.415	15.797.526.035	-11.868.658.620	-75%
Chi phí bán hàng	33.031.490.155	37.897.461.947	-4.865.971.792	-13%
Chi phí quản lý	7.951.062.930	6.995.652.761	955.410.169	14%
Lợi nhuận sau thuế	11.265.288.813	-1.082.596.859	12.347.885.672	1141%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	328.983.716.339	292.503.768.840	36.479.947.499	12%
Giá vốn hàng bán	254.275.103.698	221.895.603.533	32.379.500.165	15%
Lợi nhuận gộp	74.708.612.641	70.608.165.307	4.100.447.334	6%
Chi phí tài chính	8.651.008.012	20.196.862.063	-11.545.854.051	-57%
Chi phí bán hàng	44.319.969.494	48.558.123.019	-4.238.153.525	-9%
Chi phí quản lý	8.951.678.259	8.339.419.356	612.258.903	7%
Lợi nhuận sau thuế	14.507.826.696	2.498.274.947	12.009.551.749	481%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2023 của SPC tăng so với cùng kỳ do một số nguyên nhân sau:

- Quý 4 năm 2023, Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng làm doanh thu thuần ở công ty mẹ và hợp nhất tăng 38% và 13% so với cùng kỳ năm trước.
- Tuy lợi nhuận gộp ở công ty mẹ và hợp nhất chỉ tăng 3,6 tỉ và 4,1 tỉ, tương ứng tỷ lệ tăng 7% và 6% so với cùng kỳ, nhưng các chi phí tài chính (chủ yếu chiết khấu thanh toán và phần lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán) giảm lần lượt 11,8 tỉ và 11,5 tỉ, chi phí bán hàng giảm lần lượt 4,8 tỉ và 4,2 tỉ. Nên lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trên 10% so với cùng kỳ.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Chênh lệch giữa năm 2023 so với năm 2022	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	229.234.175.987	166.647.748.212	62.586.427.775	38%
Lợi nhuận gộp	54.597.927.319	50.939.366.123	3.658.561.196	7%
Chi phí tài chính	3.928.867.415	15.797.526.035	-11.868.658.620	-75%
Chi phí bán hàng	33.031.490.155	37.897.461.947	-4.865.971.792	-13%
Lợi nhuận sau thuế	11.265.288.813	-1.082.596.859	12.347.885.672	-1141%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2023 ghi nhận lãi 11,2 tỉ so với cùng kỳ năm trước lỗ 1 tỉ do:

- Quý 4 năm 2022 mặc dù lãi gộp đạt 50,9 tỉ, tuy nhiên không bù đắp được chi phí tài chính là 15,7 tỉ và chi phí bán hàng là 37,8 tỉ khiến lợi nhuận lỗ 1 tỉ.
- Quý 4 năm 2023 doanh số tăng trưởng 38% so với cùng kỳ và công ty kinh doanh có hiệu quả, lợi nhuận đạt 11,2 tỉ.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2023.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	474,005,394,600	595,862,129,224
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	24,834,277,104	25,464,897,980
1.Tiền	111	24,834,277,104	19,464,897,980
2.Các khoản tương đương tiền		-	6,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	218,997,215,387	162,515,827,054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	229,732,837,950	165,394,072,203
2. Trả trước cho người bán	132	1,771,874,193	1,672,227,515
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,341,491,061	11,075,113,070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(17,848,987,817)	(15,625,585,734)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV.Hàng tồn kho	140	211,864,648,393	386,713,847,337
1.Hàng tồn kho	141	218,123,541,067	388,628,265,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6,258,892,674)	(1,914,417,806)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	18,309,253,716	21,167,556,853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,492,598,821	934,356,923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16,157,025,383	19,545,886,134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	659,629,512	687,313,796
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	52.248.964.311	54.235.538.397
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	1,896,149,999	891,767,500
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	1,896,149,999	891,767,500
II.Tài sản cố định	220	31,570,423,158	33,514,799,873
1.Tài sản cố định hữu hình	221	25,311,713,587	26,479,546,608
- Nguyên giá	222	152,980,619,331	147,681,834,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(127,668,905,744)	(121,202,288,174)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,478,837,450	2,079,668,768
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	6,008,312,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,495,360,740)	(3,928,643,442)
3.Tài sản cố định vô hình	227	4,779,872,121	4,955,584,497
- Nguyên giá	228	9,261,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,481,551,681)	(4,305,839,305)
III. Bất động sản đầu tư	230	294,351,978	532,672,236
- Nguyên giá	231	1,875,024,006	2,381,697,159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,580,672,028)	(1,849,024,923)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,873,604,417	5,358,360,417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,873,604,417	5,358,360,417
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
V.Tài sản dài hạn khác	260	13,614,434,759	13,937,938,371
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	13,614,434,759	13,937,938,371
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3.Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	526,254,358,911	650,097,667,621

M.S.D.N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	356,792,208,105	409,562,308,395
I.Nợ ngắn hạn	310	348,897,329,617	399,723,021,516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	184,326,755,265	182,877,032,817
2. Người mua trả tiền trước	312	975,088,594	1,291,706,148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,586,571,865	4,734,432,938
4. Phải trả người lao động	314	8,408,838,438	10,296,210,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8,390,390,940	622,996,223
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	52,411,676
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22,938,740,024	7,197,664,445
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	116,210,062,434	192,571,573,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	60,882,057	78,992,955
II.Nợ dài hạn	330	7,894,878,488	9,839,286,879
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,655,654,000	2,078,354,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1,698,579,948	4,318,271,356
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4,540,644,540	3,442,661,523
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	169,462,150,806	240,535,359,226
I.Vốn chủ sở hữu	410	169,462,150,806	240,535,359,226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20,076,391,659	22,210,648,004
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	66,175,745,902	60,123,450,469
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(34,007,830,117)	41,434,356,894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	7,905,234,400	17,501,835,052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(41,913,064,517)	23,932,521,842
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	11,135,127,544	10,684,188,041
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	526,254,358,911	650,097,667,621

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Người lập

NGÔ THỊ THANH PHỤNG

Kế toán trưởng

Phùng Thái Phương Trang

KT Giám đốc



Điền Quang Trung

30063
CÔ
CỔ
BẢO VỆ
SÀI
QUẬN 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Số liệu lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		336,738,831,313	297,854,703,600	1,061,285,579,420	1,225,153,914,566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,755,114,974	5,350,934,760	20,215,444,632	23,641,462,570
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	-	328,983,716,339	292,503,768,840	1,041,070,134,788	1,201,512,451,996
4. Giá vốn hàng bán	11		254,275,103,698	221,895,603,533	880,170,038,271	936,263,350,925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74,708,612,641	70,608,165,307	160,900,096,517	265,249,101,071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,511,429,914	7,903,245,312	10,076,952,414	14,746,854,643
7. Chi phí tài chính	22		8,651,008,012	20,196,862,063	51,268,151,653	70,201,182,980
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,463,605,920	3,716,008,793	13,227,545,465	12,010,669,190
8. Chi phí bán hàng	24		44,319,969,494	48,558,123,019	130,155,560,677	151,289,039,797
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,951,678,259	8,339,419,356	29,438,258,716	30,822,266,723
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,297,386,790	1,417,006,181	(39,884,922,115)	27,683,466,214
11. Thu nhập khác	31		967,794,019	2,091,735,360	4,710,478,953	5,871,168,869
12. Chi phí khác	32		109,199,184	74,492,432	1,506,649,921	1,671,298,748
13. Lợi nhuận khác	40		858,594,835	2,017,242,928	3,203,829,032	4,199,870,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,155,981,625	3,434,249,109	(36,681,093,083)	31,883,336,335
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,648,154,929	1,080,299,072	4,194,415,417	6,655,076,572
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(144,324,910)	1,037,556,017	670,149,004
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,507,826,696	2,498,274,947	(41,913,064,517)	24,558,110,759
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14,377,897,107	2,221,738,868	(42,364,004,020)	24,044,121,842
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		129,929,589	276,536,079	450,939,503	513,988,917
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,367	211		2,283

Người lập

NGÔ THỊ THANH PHỤNG

Kế toán trưởng

Phòng Tài Chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Giám đốc



Điền Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,257,156,119,606	1,424,801,491,406
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(994,341,813,834)	(1,278,030,893,103)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(70,217,849,388)	(79,981,176,007)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(13,615,682,973)	(11,704,004,119)
5.	Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7,093,187,508)	(9,977,666,676)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	342,272,059,296	40,476,589,334
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(431,260,112,775)	(110,045,804,425)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	82,899,532,424	(24,461,463,590)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(3,303,666,917)	(832,155,909)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	667,730,911	366,254,545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	6,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	916,350,092	1,359,883,854
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	4,280,414,086	893,982,490
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	515,238,594,075	589,517,563,024
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(593,654,032,693)	(575,880,444,332)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(565,763,856)	(915,601,404)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,557,117,350)	(6,218,857,890)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(90,538,319,824)	6,502,659,398
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3,358,373,314)	(17,064,821,702)
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	25,464,897,980	42,589,760,887
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,727,752,438	(60,041,205)
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	24,834,277,104	25,464,897,980

Người lập

NGÔ THỊ THANH PHỤNG

Kế toán trưởng

Phùng Thái Phương Trung

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Giám đốc

PHÒNG GIÁM ĐỐC

Phùng Thái Phương Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 484 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.7%	61.7%

6.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

223
TỶ
ÁN
ƯC
HỘI
ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCD):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư từ gửi đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính90
01
06
VỆ
AI
TR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	24,834,277,104	19,464,897,980
Tiền mặt	4,056,501,503	2,975,233,968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,577,775,601	14,599,088,962
Tiền đang chuyển	200,000,000	1,890,575,050
Các khoản tương đương tiền	-	6,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	6,000,000,000
Cộng	24,834,277,104	25,464,897,980

2. Các khoản đầu tư tài chính:**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	229,732,837,950	(17,043,774,290)	165,394,072,203	(14,765,206,430)
Đại lý Sear Kim Sru	8,609,961,183		10,904,499,424	
Đại lý Lim Kuon Heng	1,225,729,993		8,606,355,804	
Đại lý Houy Heang	685,111,361		5,628,315,926	
Đại lý Chhun Hong	3,250,457,120		616,916,094	
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,333,306,000)		(1,333,306,000)
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558	(3,389,393,558)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Đại lý Thành Y	3,248,903,052		307,585,299	
Shwe Dar Company Limited	1,090,857,712	(530,028,096)	1,201,940,501	
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	5,147,849,881	(335,387,536)	4,078,252,334	
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Thiên An	1,310,622,033	(1,310,622,033)	1,310,622,033	(1,310,622,033)
Phải thu khách hàng khác	195,885,253,763	(6,869,468,773)	126,074,622,936	(5,456,316,545)
Cộng	229,732,837,950	(17,043,774,290)	165,394,072,203	(14,765,206,430)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1,771,874,193	(580,160,000)	1,672,227,515	(580,160,000)
TT Nghiên cứu phân bón & dinh dưỡng cây trồng			198,000,000	-
Close Friend Co, ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cty TNHH TM XD Công Liêm	136,400,000	(136,400,000)	136,400,000	(136,400,000)
Công ty cổ phần ERP Việt			267,775,000	-
Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
Các nhà cung cấp khác	1,191,714,193	-	626,292,515	-
	1,771,874,193	(580,160,000)	1,672,227,515	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,341,491,061	(225,053,526)	11,075,113,070	(280,219,304)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	6,904,110	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	48,460,776	-	68,448,914	-
Tạm ứng	1,355,368,432	-	1,385,110,893	-
Ký cược, ký quỹ	78,111,914	-	278,475,387	-
Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	966,679,675	-	5,261,261,924	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	-	-	703,686,718	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	-	850,000,000	-
Shopping Center Kiến Tường	-	-	499,999,999	-
Cty CP DL KS Kiến Tường	156,839,540	-	156,839,540	-
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	368,569,066	-	312,243,987	-
Phải thu khác	2,367,461,658	(225,053,526)	1,552,141,598	(280,219,304)
b. Dài hạn	1,896,149,999	-	891,767,500	-
Ký cược, ký quỹ	1,896,149,999	-	891,767,500	-
Cộng	7,237,641,060	(225,053,526)	11,966,880,570	(280,219,304)

6. Nợ xấu: xem trang riêng.**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62,718,685,137	-	121,271,582,752	-
Công cụ, dụng cụ	138,445,629	-	152,536,162	-
Chi phí SX, KD dở dang	82,900,829	-	-	-
Thành phẩm	104,580,235,704	(6,258,892,674)	179,035,104,459	(1,284,656,819)
Hàng hoá	50,603,273,768	-	88,169,041,770	(629,760,987)
Cộng	218,123,541,067	(6,258,892,674)	388,628,265,143	(1,914,417,806)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,873,604,417	-	5,358,360,417	-
Dự án Kho Long An	311,866,029	-	311,866,029	-
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường	205,056,900	-	3,931,258,900	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306	-	158,386,306	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182	-	181,818,182	-
Quyền sử dụng đất Ba Long	-	-	740,592,000	-
Mua sắm MMTB	4,016,477,000	-	34,439,000	-
Cộng	4,873,604,417	-	5,358,360,417	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang riêng.**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023		6,008,312,210	6,008,312,210
<i>Thuê tài chính trong năm</i>			
<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		(3,034,114,020)	(3,034,114,020)
Tại ngày 31/12/2023		2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023		3,928,643,442	3,928,643,442
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		600,831,318	600,831,318
<i>Giảm khác (mua lại TSCĐ thuê tài chính)</i>		(3,034,114,020)	(3,034,114,020)

2023
 Y
 V
 VẬT
 V
 H MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 31/12/2023		1,495,360,740	1,495,360,740
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	2,079,668,768	2,079,668,768
Tại ngày 31/12/2023	-	1,478,837,450	1,478,837,450

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
<i>Mua trong năm</i>				
Tại ngày 31/12/2023	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	3,111,468,758	661,195,547	533,175,000	4,305,839,305
<i>Khấu hao trong năm</i>	140,712,372	35,000,004		175,712,376
Tại ngày 31/12/2023	3,252,181,130	696,195,551	533,175,000	4,481,551,681
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	4,888,501,176	67,083,321	-	4,955,584,497
Tại ngày 31/12/2023	4,747,788,804	32,083,317	-	4,779,872,121

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	2,381,697,159	2,381,697,159
<i>Giảm do chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>	(506,673,153)	(506,673,153)
Tại ngày 31/12/2023	1,875,024,006	1,875,024,006
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1,849,024,923	1,849,024,923
<i>Khấu hao trong năm</i>	125,001,603	125,001,603
<i>Giảm do chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>	(393,354,498)	(393,354,498)
Tại ngày 31/12/2023	1,580,672,028	1,580,672,028
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	532,672,236	532,672,236
Tại ngày 31/12/2023	294,351,978	294,351,978

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,492,598,821	934,356,923
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	329,799,042	314,007,117
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	92,303,298	20,592,054
+ Chi phí bảo hiểm	552,847,489	323,246,048
+ Chi phí thuê kho	430,319,787	179,216,067
+ Các khoản khác	87,329,205	97,295,637
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,614,434,759	13,937,938,371
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,546,597,503	13,011,286,295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	303,099,692	113,708,493
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	447,233,261	444,383,838
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	240,623,713	207,685,033
Các chi phí khác	76,880,590	160,874,712
Cộng	15,107,033,580	14,872,295,294

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	184,326,755,265	184,654,544,265	177,427,936,017	182,877,032,817

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kolon Global Corporation	9,033,856,000	9,033,856,000		5,449,096,800
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	6,085,309,342	6,085,309,342	7,544,284,647	7,544,284,647
Eastchem Co., Ltd	28,959,286,400	28,959,286,400	64,539,035,747	64,539,035,747
SHANDONG WEIFANG RAINBOW CHEMICAL CO., LTD	15,882,155,200	15,882,155,200	9,522,477,029	9,522,477,029
JIANGSU SINAMYANG INTERNATIONAL GROUP CO.,LTD	39,811,444,177	39,811,444,177	15,577,142,789	15,577,142,789
Công ty Thực phẩm Nutifood Bình Dương			712,641,095	712,641,095
ZHEJIANG CHEMICALS IMPORT&EXPORT CORPORATION			14,498,489,700	14,498,489,700
HERANBA INDUSTRIES LIMITED	2,344,998,600	2,672,787,600	806,922,000	806,922,000
Phải trả các đối tượng khác	82,209,705,546	82,209,705,546	64,226,943,010	64,226,943,010
Cộng	184,326,755,265	184,654,544,265	182,877,032,817	182,877,032,817

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: xem trang riêng.

19. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	446,056,500	119,366,316
Bảo hiểm xã hội, Yte, BHYTN	-	10,536,120
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20,000,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	1,595,892,660	1,309,651,093
Phải trả lãi ký quỹ	-	47,517,632
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	-	16,636,023
Phải trả chiết khấu thanh toán	-	53,498,032
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	9,656,100,125	2,007,541,136
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,211,125,580	1,983,940,033
Shopping Center Kiến Tường, CS SX Nước Việt	485,451,485	404,287,471
Công ty CP Vật tư TH & PB Hóa Sinh	425,000,000	425,000,000
Cơ sở sản xuất nước Việt	608,163,475	226,574,144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,510,950,199	573,116,445
Cộng	22,938,740,024	7,197,664,445
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,655,654,000	2,078,354,000
Cộng	1,655,654,000	2,078,354,000

20. Vay và nợ thuế tài chính: xem trang riêng.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu		31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
Cổ phiếu phổ thông		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
d. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển		66,175,745,902	60,123,450,469
Cộng		66,175,745,902	60,123,450,469

300
CỔ Đ
10 VI
SA
17-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

	31/12/2023	01/01/2023
24. Chênh lệch tỷ giá		
Số dư đầu năm	22,210,648,004	16,021,691,106
Số giảm trong năm	(2,134,256,345)	6,188,956,898
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(2,134,256,345)	6,188,956,898
Cộng	20,076,391,659	22,210,648,004
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác	2,006,831,852	2,006,831,852
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu bán hàng	1,061,285,579,420	1,225,153,914,566
Cộng	1,061,285,579,420	1,225,153,914,566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	20,215,444,632	23,641,462,570
Cộng	20,215,444,632	23,641,462,570
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1,041,070,134,788	1,201,512,451,996
Cộng	1,041,070,134,788	1,201,512,451,996
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	880,170,038,271	936,263,350,925
Cộng	880,170,038,271	936,263,350,925
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,796,561	531,237,490
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,004,666,859	12,204,939,745
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	364,660,485
Lãi trả chậm	885,679,600	104,276,715
Doanh thu hoạt động tài chính khác	35,618,948	448,802,091
Chiết khấu thanh toán	111,190,446	1,092,938,117
Cộng	10,076,952,414	14,746,854,643
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	13,227,545,465	12,010,669,190
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	27,134,058,451	31,788,052,784
Lãi nhận kỳ quỹ, kỳ cược	48,614,859	83,295,232
Lỗ do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,265,400,976	21,205,352,624
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	2,529,241,703	5,082,229,504
Chi phí tài chính khác	63,290,199	31,583,646
Cộng	51,268,151,653	70,201,182,980
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,201,247,655	31,540,393,377
Chi phí nhân công	57,824,996,204	59,791,529,755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí công cụ, dụng cụ	797,809,066	778,467,109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,344,019,483	2,605,678,382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,574,511,063	20,740,527,120
Chi phí khác bằng tiền	11,511,328,117	14,211,091,925
Chiết khấu khuyến mãi	13,901,649,089	21,621,352,129
Cộng	130,155,560,677	151,289,039,797
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166,958,648	-
Chi phí nhân công	14,458,920,553	12,996,465,723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452,895,676	601,187,048
Chi phí đồ dùng văn phòng	723,307,157	1,902,816,191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,254,717,550	5,345,877,115
Chi phí khác bằng tiền	7,139,647,159	8,365,016,638
Thuế, phí và lệ phí	3,921,276,938	669,072,125
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	284,984,155	941,831,883
Cộng	29,438,258,716	30,822,266,723
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thu nhập bán phế liệu	22,960,204	702,801,050
Thu nhập từ bán phuy		77,057,069
Thu nhập cho thuê kho	686,464,981	2,411,176,328
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	2,670,235,155	
Thu nhập khác	884,889,132	1,167,337,726
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	311,914,599	505,312,759
Thanh lý TSCĐ	134,014,882	1,007,483,937
	4,710,478,953	5,871,168,869
10. Chi phí khác	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất		
Tiền phạt vi phạm hành chính	1,420,871,933	1,059,881,028
Chi phí thanh lý TSCĐ	5,451,124	323,735,144
Tiền truy thu phạt thuế, chậm nộp thuế	900,000	29,888,771
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	4,387,980	4,387,980
Chi phí khác	75,038,884	253,405,825
Cộng	1,506,649,921	1,671,298,748
11. Thuyết minh yếu tố	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375,494,989,217	453,877,713,413
Chi phí nhân công	88,030,705,340	88,830,279,875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,041,775,417	7,557,756,254
Thuế, phí và lệ phí	723,307,157	152,481,961
Chi phí công cụ, dụng cụ	797,809,066	90,710,593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,229,660,392	24,188,509,513
Chi phí bằng tiền khác	18,835,356,148	36,807,002,666
	534,153,602,737	611,504,454,275

Người lập

NGÔ THỊ THANH PHƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2024

Giám Đốc



Điền Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	66,534,390,555	44,925,541,127	32,700,856,811	2,385,937,382	1,135,108,907	147,681,834,782
<i>Mua trong năm</i>		594,583,000	2,552,157,553	123,636,364		3,270,376,917
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(592,893,243)	(298,582,200)		(891,475,443)
<i>Tặng khác</i>			3,067,404,020			3,067,404,020
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>			(147,520,945)			(147,520,945)
Tại ngày 31/12/2023	66,534,390,555	45,520,124,127	37,580,004,196	2,210,991,546	1,135,108,907	152,980,619,331
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	52,645,190,133	38,671,909,051	26,497,377,001	2,252,703,082	1,135,108,907	121,202,288,174
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,205,347,810	1,593,890,063	1,604,132,266	119,741,073	10,000,000	4,533,111,212
<i>Tặng khác (do mua lại TSCĐ thuê tài chính)</i>			3,067,404,020	-	-	3,067,404,020
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(592,893,243)	(298,582,200)	-	(891,475,443)
<i>Giảm khác</i>						-
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>			242,422,219			-
Tại ngày 31/12/2023	53,850,537,943	40,265,799,114	30,333,597,826	2,073,861,955	1,145,108,907	127,668,905,744
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	13,889,200,422	6,253,632,076	6,203,479,810	133,234,300	-	26,479,546,608
Tại ngày 31/12/2023	12,683,852,612	5,254,325,013	7,246,406,371	137,129,592	(10,000,000)	25,311,713,587

T.G.P. * H.N.

* M.S.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	189,703,109,644	189,703,109,644	517,043,734,075	593,288,632,693	113,458,211,026	113,458,211,026
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	7,536,682,197	7,536,682,197	14,727,250,886	22,263,933,083	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50,095,120,283	50,095,120,283	56,455,508,458	75,723,083,396	30,827,545,345	30,827,545,345
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	101,723,871,046	101,723,871,046	123,530,514,189	185,578,373,628	39,676,011,607	39,676,011,607
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	10,197,918,079	10,197,918,079	48,563,302,246	36,734,835,507	22,026,384,818	22,026,384,818
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4,673,464,000	4,673,464,000	31,503,293,888	28,302,304,698	7,874,453,190	7,874,453,190
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	10,524,559,688	10,524,559,688	204,837,227,281	206,931,928,864	8,429,858,105	8,429,858,105
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	4,881,494,351	4,881,494,351	37,426,637,127	37,754,173,517	4,553,957,961	4,553,957,961
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000			70,000,000	70,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,868,463,856	2,868,463,856	1,334,050,000	1,450,662,448	2,751,851,408	2,751,851,408
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,549,360,000	1,549,360,000	774,680,000	774,680,000	1,549,360,000	1,549,360,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	193,970,000	193,970,000	387,940,000	387,940,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000	365,400,000	365,400,000	365,400,000	365,400,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	565,763,856	565,763,856	-	116,612,448	449,151,408	449,151,408
	192,571,573,500	192,571,573,500	518,377,784,075	594,739,295,141	116,210,062,434	116,210,062,434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023		Trong năm		30/09/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
Vay dài hạn	3,607,115,000	3,607,115,000		2,170,540,000	1,436,575,000	1,436,575,000	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1,417,200,000	1,417,200,000		1,417,200,000	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	1,124,165,000	1,124,165,000		387,940,000	736,225,000	736,225,000	
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	1,065,750,000	1,065,750,000		365,400,000	700,350,000	700,350,000	
Nợ thuê tài chính dài hạn	711,156,356	711,156,356		449,151,408	262,004,948	262,004,948	
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	711,156,356	711,156,356		449,151,408	262,004,948	262,004,948	
	4,318,271,356	4,318,271,356		2,619,691,408	1,698,579,948	1,698,579,948	
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan							
			Mối quan hệ	01/01/2023		30/09/2023	
				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
				VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng			Giám đốc Công ty	54,000,000	-	54,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	105,300,000,000	782,715,818	16,021,691,106	57,628,796,060	45,197,021,205	10,716,445,542	235,646,669,731
- Lãi trong năm					24,044,121,842	513,988,917	24,558,110,759
- Chi trả cổ tức					(17,901,000,000)	(427,658,000)	(18,328,658,000)
- Thù lao HĐQT & BKS					(399,687,490)	(42,703,276)	(442,390,766)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS							
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty							
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển 2022				2,494,654,409	(2,494,654,409)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022					(7,011,444,254)	(75,885,142)	(7,087,329,396)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính							
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi			6,188,956,898				6,188,956,898
Số dư tại ngày 31/12/2022	105,300,000,000	782,715,818	22,210,648,004	60,123,450,469	41,434,356,894	10,684,188,041	240,535,359,226
Số dư tại ngày 01/01/2023	105,300,000,000	782,715,818	22,210,648,004	60,123,450,469	41,434,356,894	10,684,188,041	240,535,359,226
- Lãi trong năm					(42,364,004,020)	450,939,503	(41,913,064,517)
- Chi trả cổ tức năm 2022					(20,415,726,559)		(20,415,726,559)
- Thù lao HĐQT & BKS					(351,200,000)		(351,200,000)
- THUONG HĐQT & BKS năm 2022					(214,000,000)		(214,000,000)
- Trích lập các quỹ				6,052,295,433	(2,494,817,156)		3,557,478,277
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(6,052,295,433)		(6,052,295,433)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính			(2,134,256,345)				(2,134,256,345)
- Giảm khác (Thuế TNDN truy thu tại CAMPUCHIA)					(3,550,143,843)		(3,550,143,843)
Số dư tại ngày 31/12/2023	105,300,000,000	782,715,818	20,076,391,659	66,175,745,902	(34,007,830,117)	11,135,127,544	169,462,150,806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	209,937,214	13,839,576,602	12,872,582,000	1,176,931,816
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,169,245,077	1,169,245,077	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,089,901,856	8,588,864,904	8,511,104,785	1,167,661,975
Thuế thu nhập cá nhân	544,371,488	2,964,024,119	3,141,388,261	367,007,346
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,800,504,030	2,143,773,532	94,734,976	4,849,542,586
Thuế môn bài	-	28,000,000	28,000,000	-
Các loại thuế khác	89,718,350	2,209,644,759	2,273,934,967	25,428,142
	4,734,432,938	30,943,128,993	28,090,990,066	7,586,571,865

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	8,511,104,785	8,511,104,785	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	34,852,666	52,299,300	24,615,016	7,168,382
	687,313,796	8,588,019,101	8,535,719,801	659,629,512

